TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN IA GRAI** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 29/2019/DS-ST
Ngày 20 tháng 8 năm 2019
"V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN IA GRAI, TỈNH GIA LAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: Ông Nguyễn Văn Huy

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Lan và bà Nguyễn Thị Mý

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa*: Ông Vương Tấn Lập – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa*: Ông Lê Đình Hợp – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 19/2019/TLST-DS ngày 04 tháng 4 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2019/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng C. Địa chỉ: Số X, đường T, quận H, Thành phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Hoàng Văn A, chức vụ: Phó giám đốc Ngân hàng C, chi nhánh G, địa chỉ: Số Y, đường Tr, thành phố P, tỉnh Gia Lai (theo văn bản ủy quyền số 515/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 01/6/2017 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng C. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Duy H và bà Hoàng Thị Thu H1; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Làng G, xã Gr, huyện I, tỉnh Gia Lai; nơi cư trú: Làng Ch, xã Gr, huyện I, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Trong đơn khởi kiện ghi ngày 13/11/2018, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện của nguyên đơn trình bày như sau:

Ngân hàng C, chi nhánh G (Ngân hàng) cho ông Nguyễn Duy H và bà Hoàng Thị Thu H1 vay vốn tại hợp đồng cho vay từng lần số 931/2017-HĐCVTL/NHCT500-NDH ngày 18/10/2017 (hợp đồng vay tài sản), cụ thể:

Số tiền cho vay là 500.000.000đ, ông H nhận tiền vay theo giấy nhận nợ số 01 (số CIF 1401855127) ngày 19/10/2017, thời hạn trả gốc 12 tháng, từ ngày

19/10/2017 đến 19/10/2018, trả lãi vào ngày 18 hàng tháng, lãi suất tại thời điểm cho vay là 9,7%/năm, được điều chỉnh 01 tháng/lần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

Ngân hàng cho vay có tài sản đảm bảo bằng biện pháp thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 941/HĐTC ngày 17/10/2016 (hợp đồng thế chấp tài sản), đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm. Tài sản thế chấp gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất 106, tờ bản đồ số 31, được Ủy ban nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 608226 ngày 07/7/2016.

Hợp đồng vay tiền chỉ do ông H xác lập, tuy nhiên đây là khoản vay chung của ông H và bà H1 vì lý do cả vợ chồng ông H và bà H1 cùng ký vào hợp đồng thế chấp và bà H1 có ký vào đơn đề nghị vay vốn, đồng thời theo quy định của hệ thống của Ngân hàng để giảm bớt thủ tục hành chính nên không buộc cả hai vợ chồng cùng ký vào hợp đồng vay tiền mà chỉ cần một người ký. Mặc dù bà H1 ký vào đơn đề nghị vay vốn với tư cách là "người kế thừa quyền và nghĩa vụ", tuy nhiên ý nghĩa của việc ký này là cùng vay vốn chung và cùng có nghĩa vụ liên đới để trả nợ.

Ông H, bà H1 chỉ mới trả 44.527.397đ tiền lãi. Đến thời hạn trả nợ gốc vay, khách hàng vay không trả nợ, do đó toàn bộ khoản nợ đã quá hạn. Dư nợ gốc là 500.000.000đ, nợ lãi trong hạn, lãi quá hạn tính đến ngày xét xử 20/8/2019 là 64.763.590đ.

Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề như sau:

1. Buộc ông Nguyễn Duy H và bà Hoàng Thị Thu H1 phải trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc là 500.000.000đ, nợ lãi tính đến ngày xét xử là 64.763.590đ và tiền lãi phát sinh đến khi trả nợ xong.

2. Trường hợp, ông Nguyễn Duy H và bà Hoàng Thị Thu H1 không trả nợ, Ngân hàng có quyền yêu cầu phát mãi tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

- Ý kiến của bị đơn là bà Hoàng Thị Thu H1:

Tại bản tự khai ngày 28/12/2018, bà H1 trình bày: *"Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam khởi kiện yêu cầu tôi và chồng tôi là ông Nguyễn Duy H phải trả số tiền mà chúng tôi đã vay của ngân hàng là 500.000.000 triệu đồng, và lãi suất. Trường hợp chúng tôi không trả được thì xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Tôi đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ngân hàng, trường hợp chúng tôi không trả được nợ cho ngân hàng thì tôi đồng ý việc xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ"*.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/5/2009, bà H1 trình bày: Tại thời điểm vay tiền, bà và ông Nguyễn Duy H có quan hệ là vợ chồng nhưng ly hôn theo bản án số 02/2019/HNGĐ-ST ngày 02/01/2019 của TAND huyện Ia Grai. Bà có tham gia ký kết hợp đồng thế chấp tài sản vì lý do tại thời điểm này, giữa bà và ông H có quan hệ là vợ chồng. Tuy nhiên, tài sản thế chấp này chỉ đứng tên của

ông H, không phải là tài sản chung của cả hai vợ chồng. Bà nghe ông H nói nguồn gốc thửa đất là do ông H đứng tên để vay tiền giúp cho một bà tên Thanh, không xác định được cụ thể là ai. Giữa bà và ông H không có bất cứ thửa đất nào trồng cây cà phê, bà có ký vào biên bản thẩm định tài sản nhưng là do cán bộ ngân hàng đưa ký, thực tế bà không biết tài sản nằm ở đâu và có tài sản gì trên đất. Bà chỉ đồng ý với việc Ngân hàng được quyền xử lý tài sản thế chấp, không đồng ý với việc Ngân hàng yêu cầu bà phải có nghĩa vụ trả nợ mà khoản nợ này thuộc về ông H.

- Trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Duy H vắng mặt, không có ý kiến và cung cấp tài liệu, chứng cứ.

- Kết quả xem xét, thẩm định tài sản theo hợp đồng thế chấp thể hiện: Thửa đất thế chấp số 106, tờ bản đồ số 31 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 608226 có trên thực tế tại làng Mèo, xã Ia Grăng, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai, tài sản trên đất có trồng cây điều và cây bời lời. Tại thời điểm xem xét, thẩm định không có ai đang sử dụng, không có tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất.

- Ý kiến của Kiểm sát viên: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng và nguyên đơn đảm bảo, bị đơn chưa thực hiện đúng quy định. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo kết quả xác minh của Tòa án (BL 92), bị đơn là ông H có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đúng với địa chỉ mà nguyên đơn đã ghi trong đơn khởi kiện và đúng với địa chỉ ghi trong hợp đồng vay tài sản, hợp đồng thế chấp tài sản. Tuy nhiên, khi Tòa án tống đạt thông báo thụ lý vụ án, ông H đã đi khỏi nơi cư trú mà nguyên đơn đã cung cấp nhưng không thông báo cho nguyên đơn và cơ quan có thẩm quyền biết về nơi cư trú mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40 và điểm b khoản 2 Điều 277 của Bộ luật Dân sự 2015, cố tình giấu địa chỉ. Do đó, Tòa án đã niêm yết đơn khởi kiện và những văn bản tố tụng tại nơi cư trú để tiến hành giải quyết theo thủ tục chung theo quy định tại các điều 177, 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và phù hợp với cam kết tại Điều 10 của hợp đồng vay tài sản về việc xác định nơi cư trú, nghĩa vụ thông báo địa chỉ nơi cư trú mới và quyền được quyền yêu cầu Tòa án giải quyết theo thủ tục chung, xét xử vắng mặt khi cố tình che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ trả nợ của Ngân hàng.

[2] Bị đơn đã được Tòa án tiến hành thủ tục triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[3] Hợp đồng thế chấp tài sản xác lập trước thời điểm Bộ luật Dân sự 2015 có hiệu lực, tuy nhiên có nội dung và hình thức phù hợp với Bộ luật Dân sự 2015 nên áp dụng bộ luật này để giải quyết.

[4] Chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là Hợp đồng vay tài sản (bút lục 25-29) và Hợp đồng thế chấp tài sản (bút lục 20-24). Hợp đồng thế chấp tài sản được công chứng, được đăng ký giao dịch bảo đảm (BL 19) và có nội dung dẫn chiếu đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng vay tài sản nên hai hợp đồng này là có thật và phát sinh hiệu lực. Bị đơn là bà Hoàng Thị Thu H1 thừa nhận có việc ông H vay tài sản và thế chấp tài sản như Ngân hàng đã khởi kiện. Tòa án đã thông báo, tống đạt đơn khởi kiện, chứng cứ kèm theo nhưng ông H không có ý kiến phản đối. Do đó, có căn cứ xác định việc vay tiền, thế chấp tài sản và những tài liệu, chứng cứ mà Ngân hàng cung cấp là đúng sự thật.

[5] Ngân hàng yêu cầu ông H và bà H1 cùng có nghĩa vụ trả nợ số tiền vay gốc và tiền lãi. Bà H1 cho rằng đây là khoản vay của ông H nên nghĩa vụ trả nợ, bà chỉ đồng ý để Ngân hàng xử lý tài sản đã thế chấp, bà không có nghĩa vụ trả nợ.

[6] Xét chứng cứ là hợp đồng vay tài sản và giấy nhận nợ thể hiện bên vay tiền, nhận nợ là ông Nguyễn Duy H, không có bà H1 tham gia xác nhận giao dịch. Bà H1 không tham gia trực tiếp ký vào hợp đồng, không có chứng cứ thể hiện bà H1 ủy quyền cho ông H đại diện cho mình xác lập giao dịch vay. Bà H1 có tham gia xác lập giao dịch thế chấp tài sản với tư cách là đồng sở hữu, điều này không đồng nghĩa với việc làm phát sinh nghĩa vụ liên đới trả nợ khoản tiền vay của bà H1 mà chỉ phát sinh nghĩa vụ trong phạm vi tài sản thế chấp.

[7] Tuy nhiên, xét việc bà H1 cho rằng nghĩa vụ trả nợ là của ông H là có sự mâu thuẫn với một số tài liệu, chứng cứ. Tại biên bản làm việc ngày 05/11/2018 với Ngân hàng, bà H1 trình bày *"tôi không còn khả năng trả nợ nên đồng ý để Ngân hàng khởi kiện ra Tòa án để xử lý theo quy định của pháp luật"* (BL 09). Tại bản tự khai ngày 28/12/2018 (BL57) thể hiện nội dung bà H1 đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu trả số tiền *"chúng tôi đã vay"* và trong trường hợp *"chúng tôi không trả được nợ"* thì đồng ý để ngân hàng xử lý tài sản thế chấp. Đồng thời, bà H1 có trực tiếp ký xác nhận vào Giấy đề nghị vay vốn với mục đích chăm sóc rẫy cà phê, tiêu kinh doanh và xây dựng hệ thống tưới, điều này phù hợp với mục đích vay trong hợp đồng vay tài sản. Trên cơ sở giấy đề nghị vay này, Ngân hàng mới tiến hành thủ tục giao kết hợp đồng cho khách hàng vay. Điều này thể hiện mặc dù hợp đồng vay do ông H trực tiếp ký nhưng ý chí của các bên là cả hai vợ chồng ông H, bà H1 cùng thỏa thuận vay tiền của Ngân hàng để phục vụ cho mục đích sản xuất chung của cả hai vợ chồng.

[8] Đồng thời, căn cứ vào hợp đồng thế chấp tài sản thể hiện bên Bên thế chấp tài sản là cả vợ chồng ông H và bà H1, được gọi tắt là bên B và tại điểm b khoản 5.6 Điều 5 thể hiện *"Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý Tài sản thế chấp sau khi trừ đi chi phí xử lý và nghĩa vụ tài chính với Ngân sách Nhà*

nước mà không đủ để thanh toán Nghĩa vụ Được Bảo Đảm thì Bên B tiếp tục nhận nợ và có trách nhiệm phải thanh toán phần còn thiếu". Với nội dung này thể hiện Bên B là cả vợ chồng ông H, bà H1 cùng có ý chí thế chấp tài sản để đảm bảo cho khoản vay và cùng nhận nợ và có trách nhiệm trả nợ khi giá trị tài sản đảm bảo không đủ để thanh toán nợ.

[9] Do đó, có căn cứ xác định số tiền này là do cả hai vợ chồng ông H, bà H1 cùng thỏa thuận vay để sử dụng vào mục đích chung và cùng có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng.

[10] Theo Hợp đồng cho vay và giấy nhận nợ thể hiện số tiền vay là 500.000.000đ, thời hạn cho vay mà các bên thỏa thuận đến ngày 19/10/2018. Đã hết thời hạn vay nhưng bên vay đã không trả nợ, do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi tiền đã cho vay là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện, buộc ông H và bà H1 phải trả cho nguyên đơn số tiền 500.000.000đ tiền nợ gốc.

[11] Ngân hàng yêu cầu bị đơn phải trả tiền nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn tính đến ngày xét xử 20/8/2019 là 64.763.590đ. Trong hợp đồng cho vay, các bên có thỏa thuận việc trả lãi và mức lãi suất vay nên bên vay phải trả lãi như đã thỏa thuận theo quy định Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng 2010. Số tiền lãi mà nguyên đơn yêu cầu là phù hợp với thời gian và mức lãi suất nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu, buộc bị đơn là ông H và bà H1 phải trả số tiền 64.763.590đ tiền lãi.

[12] Tổng cộng ông H phải trả cho Ngân hàng số tiền 564.763.590đ Các bên không có thỏa thuận điều chỉnh lãi suất quá hạn nên trường hợp bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải tiếp tục chịu tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn mà các bên đã thỏa thuận là 14,55%/năm.

[13] Tại hợp đồng thế chấp tài sản, các bên có thỏa thuận tài sản để đảm bảo để thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi của hợp đồng vay (Điều 1), bao gồm thửa đất số 106, tờ bản đồ số 31 và tài sản gắn liền với đất (Điều 2) và quyền xử lý tài sản đảm bảo khi bên đảm bảo không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ (Điều 5). Bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng nên yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng và phù hợp với quy định tại Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng 2010. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn có quyền yêu cầu xử lý tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã thế chấp để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ trong trường hợp bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ.

[14] Bị đơn phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận. Do đó, bị đơn phải hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng chi phí đã nộp là 2.300.000đ.

[15] Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả tiền 26.590.544đ

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 177, Điều 192, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

- Áp dụng các điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng 2010; các điều 299, 317, 320 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam;

1.1. Buộc ông Nguyễn Duy H và bà Hoàng Thị Thu H1 liên đới trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam số tiền nợ gốc 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng), nợ lãi 64.763.590đ (sáu mươi bốn triệu bảy trăm sáu mươi ba nghìn năm trăm chín mươi đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Nguyễn Duy H và bà Hoàng Thị Thu H1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận trong hợp đồng là 14,55%/năm.

1.2. Trường hợp ông Nguyễn Duy H và bà Hoàng Thị Thu H1 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả tiền nợ thì Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự xử lý tài sản đã thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 106, tờ bản đồ số 31, tại xã Ia Grăng, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai, được Ủy ban nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 608226 ngày 07/7/2016.

3. Ông Nguyễn Duy H và bà Hoàng Thị Thu H1 phải liên đới trả lại cho Ngân hàng Csố tiền 2.300.000đ (hai triệu ba trăm nghìn đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

4. Ông Nguyễn Duy H và bà Hoàng Thị Thu H1 phải liên đới nộp 26.590.544đ (hai mươi sáu triệu năm trăm chín mươi nghìn năm trăm bốn mươi bốn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại cho Ngân hàng C 12.145.890đ (mười hai triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn tám trăm chín mươi đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004955 ngày 06/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ia Grai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Ia Grai;
- Chi cục THA dân sự huyện Ia Grai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Huy